

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-ST

Ngày 14 - 8 - 2020

V/v Tranh chấp về hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Kim Thanh

2. Ông Hoàng Văn Khảm

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Ý Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2019/TLST-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:- Ông Tạ Quang Q, sinh năm 1966.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969, theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2019 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969(có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn G B, xã T L, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn:- Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982 (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1983 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn H V, xã Đ V, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 9 năm 2019 và những lời khai tiếp theo bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969 là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn ông Tạ Quang Q trình bày:

Bà là chủ hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 19F8001082, đăng ký lần đầu ngày 11/12/2003, đăng ký lại ngày 12/9/2016 đối với ngành nghề kinh doanh mua bán phế liệu, phụ tùng xe cơ giới, ô tô, máy xúc, máy ủi, máy công trình, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, hàng tạp hóa, hàng giải khát, lưới sắt thép B40 B30, dây thép gai. Hộ kinh doanh gồm có bà và chồng bà là ông Q. Trong thời gian kinh doanh khoảng từ tháng 3 năm 2016 đến ngày 16 tháng 10 năm 2018, bà có nhiều lần bán loại lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm cho anh H2, chị H3 (sinh năm 1983), có lần chị H3 (sinh năm 1983) trả tiền luôn, có lần còn nợ lại, có lần chị H3 (sinh năm 1983) chuyển khoản nhưng không chuyển hết mà còn nợ lại một phần. Việc mua bán không ký kết hợp đồng, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Các lần anh H2, chị H3 mua lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm, bà đều ghi hóa đơn. Có nhiều lần anh H2 ký nhận hàng, có lần chị H3 (sinh năm 1983) ký nhận hàng. Ngày 16/10/2018, giữa vợ chồng bà và chị H3 (sinh năm 1983) đã chốt nợ anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) còn nợ vợ chồng bà số tiền mua lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm chưa trả là 123.496.000 đồng. Từ ngày 17 tháng 10 năm 2018 cho đến nay, anh H2 và chị H3 (sinh năm 1983) không mua hàng của vợ chồng bà nữa. Do bà nhiều lần đòi nợ đối với anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) nên ngày 15 tháng 4 (âm lịch) năm 2019 tức ngày 19/5/2019, chị H3 (sinh năm 1983) đã trả cho vợ chồng bà 100.000 đồng. Từ đó đến nay, vợ chồng bà nhiều lần yêu cầu anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) trả cho vợ chồng bà số tiền còn nợ nhưng anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) không trả.

Nay vợ chồng bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) phải trả cho vợ chồng bà số tiền 123.396.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, vợ chồng bà có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền nợ, hàng tháng anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra vợ chồng bà không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1983) trình bày:

Chị xác nhận về khoảng thời gian chị đã nhiều lần mua lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm của ông Q, bà H1 (sinh năm 1969); việc mua bán giữa các bên không ký hợp đồng mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói; các lần chị mua hàng, bà H1 (sinh năm 1969) đều ghi hóa đơn; quá trình nhận hàng và trả tiền hàng; thời gian chốt nợ; số tiền chốt nợ; thời gian chị trả số tiền 100.000 đồng và số tiền còn nợ lại như bà H1 (sinh năm 1969) trình bày ở trên là đúng. Chị là chủ hộ kinh doanh và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 19F8010233, đăng ký lần đầu ngày 13/10/2015 đối với ngành nghề kinh doanh là mua bán phế liệu, hàng tạp hóa; vận tải hàng hóa. Hộ kinh doanh gồm có chị và anh H2 chồng chị. Chị là người trực tiếp mua và kinh doanh lưới sắt thép

B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm thuộc ngành nghề kinh doanh hàng tạp hóa mà chị được phép kinh doanh.

Trước đây, quá trình giải quyết vụ án chị trình bày: Anh H2 chồng chị chỉ là người làm thuê cho chị công việc lái xe vận chuyển hàng hóa. Chị trả công cho anh H2 5.000.000đồng/tháng kể từ tháng 5/2010 đến tháng 12/2019 thì vợ chồng chị không thực hiện công việc vận tải nữa. Mặc dù vậy, giữa chị và anh H2 không lập văn bản gì về nội dung công việc làm thuê như trên. Chị và anh H2 kết hôn năm 2002. Việc kết hôn của vợ chồng chị là tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống tình cảm vợ chồng chị bình thường. Tuy nhiên, việc làm ăn kinh tế của vợ chồng chị là do vợ chồng chị tự thỏa thuận như vậy. Anh H2 chỉ trông con, làm việc nhà và trước đây có chạy vận tải nên đối với việc lái xe vận tải thì chị trả anh H2 tiền làm thuê như vậy, còn việc trông con, làm việc nhà chị không phải trả tiền công nên chị xin trả toàn bộ khoản nợ không liên quan đến anh H2.

Ngoài ra, chị còn trình bày: Tiền có được do chị kinh doanh các ngành nghề do chị trình bày ở trên và tiền kinh doanh lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm chị sử dụng vào sinh hoạt chung trong gia đình. Mục đích kinh doanh lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm là để thu lợi nhuận. Tiền vốn sử dụng làm ăn như chị đã đăng ký kinh doanh là do vợ chồng chị vay mượn mà có.

Tại phiên tòa hôm nay chị xác định chị và anh H2 đều phải có nghĩa vụ trả khoản nợ trên cho ông Q, bà H1 (sinh năm 1969).

Nay ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) yêu cầu vợ chồng chị phải trả số tiền 123.396.000đồng và không yêu cầu tính tiền lãi. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông Q, bà H1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng vợ chồng chị còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, vợ chồng ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) không yêu cầu gì khác thì chị đồng ý để vợ chồng chị trả nợ và chịu lãi suất chậm thi hành án như nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, do vợ chồng chị đang có khó khăn về kinh tế nên vợ chồng chị xin được trả dần.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh H2 có trình bày trong bản tự khai như sau:

Trong thời gian từ tháng 3 năm 2016 đến ngày 16/10/2018, vợ anh là chị H3 (sinh năm 1983) có nhiều lần mua lưới sắt thép B40 của ông Q và bà H1 (sinh năm 1969). Có lần anh ký nhận hàng, có lần chị H3 (sinh năm 1983) ký nhận hàng. Việc trả tiền hàng đều do chị H3 (sinh năm 1983) trả. Ngày 16/10/2018, giữa chị H3 (sinh năm 1983) và ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) đã chốt nợ, tổng số tiền chị H3 (sinh năm 1983) còn nợ ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) là 123.496.000đồng. Sau đó, chị H3 (sinh năm 1983) đã trả cho ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) 100.000đồng. Nay ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) yêu cầu anh và chị H3 (sinh

năm 1983) phải trả số tiền 123.396.000đồng thì anh không đồng ý vì anh cho rằng ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) bán hàng cho chị H3 (sinh năm 1983) thì yêu cầu chị H3 (sinh năm 1983) phải trả. Anh chỉ là người đi vận chuyển hàng cho chị H3 (sinh năm 1983) nên anh không liên quan gì.

Ngoài ra, anh H2 trình bày: Vợ chồng anh kết hôn năm 2002. Anh phụ trách việc vận tải hàng hóa từ khi vợ chồng kết hôn đến tháng 9 năm 2018. Chị H3 (sinh năm 1983) phụ trách về mua bán kinh doanh hàng hóa trong đó có việc mua lưới sắt thép B40 của ông Q, bà H1 (sinh năm 1969). Đối với thu nhập từ việc mua bán kinh doanh hàng hóa của chị H3 (sinh năm 1983) thì chị H3 (sinh năm 1983) sử dụng riêng, không đưa vào chi tiêu sử dụng cho gia đình, còn toàn bộ số tiền thu nhập của anh được sử dụng cho gia đình. Đối với việc vận chuyển hàng hóa trong đó có việc vận chuyển lưới sắt thép B40, chị H3 (sinh năm 1983) trả cho anh 5.000.000đồng/tháng, tức là anh làm thuê cho chị H3 (sinh năm 1983). Nay ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) yêu cầu anh và chị H3 (sinh năm 1983) phải trả số tiền 123.396.000đồng, quan điểm của anh là để chị H3 (sinh năm 1983) trả toàn bộ khoản nợ theo yêu cầu của ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) anh không phải liên quan và không có trách nhiệm gì.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn và bị đơn chị H3 (sinh năm 1983) đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn anh H2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh H2 đều vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng: Điều 430, 440, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 166 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc anh H2, chị H3 phải trả cho ông Q, bà H1 toàn bộ số tiền gốc 123.396.000đ và lãi suất chậm thi hành sau khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật. Về án phí anh H2, chị H3 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn H2 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H2 đều vắng mặt không rõ lý do. Quá trình giải quyết vụ án, anh H2 chỉ có bản tự khai như đã lưu trong hồ sơ. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh H2 nhưng anh H2 không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với anh H2 để tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, anh H2 vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh H2 là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà H1 (sinh năm 1969) là chủ hộ kinh doanh. Trong thời gian kinh doanh, bà H1 (sinh năm 1969) có nhiều lần bán lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm cho chị H3 (sinh năm 1983) và anh H2. Chị H3 (sinh năm 1983) và anh H2 còn nợ số tiền là 123.396.000đồng. Do chị H3 (sinh năm 1983), anh H2 không trả số tiền còn nợ nên ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) phải trả số tiền còn nợ là 123.396.000đồng. Bà H1 (sinh năm 1969) và chị H3 (sinh năm 1983) đều là chủ hộ có đăng ký kinh doanh. Bà H1 (sinh năm 1969) bán hàng mục đích là để thu lợi nhuận. Chị H3 (sinh năm 1983) mua hàng về để bán lại cho người khác cũng là vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại, cụ thể là đòi tiền nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa chứ không phải là tranh chấp về kiện đòi tài sản hay tranh chấp hợp đồng vay tài sản như quá trình thụ lý giải quyết Tòa án đã xác định. Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[3]. Về Nội dung:

[3.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) phải trả cho nguyên đơn 123.396.000đồng số tiền nợ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) với anh H2, chị H3 (sinh năm 1983), Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các hóa đơn bán hàng mà bà H1 (sinh năm 1969) đã giao nộp cho Tòa án thể hiện quá trình mua bán hàng hóa giữa các bên có nhiều lần anh H2 là người ký nhận hàng, có lần chị H3 là người ký nhận hàng. Còn theo thỏa thuận chốt nợ tiền hàng ngày 16/10/2018 giữa vợ chồng ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) với chị H3 (sinh năm 1983) thể hiện vợ chồng anh H2, chị H3 còn nợ số tiền 123.496.000đồng. Ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) và anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) đều thống nhất xác nhận số tiền mua hàng còn nợ như trên và còn xác nhận

ngày 15 tháng 4 (âm lịch) năm 2019, tức ngày 19/5/2019, chị H3 (sinh năm 1983) đã trả cho ông Q, bà H1 100.000đồng và tổng số tiền mua hàng còn nợ là 123.396.000đồng. Theo quy định tại Điều 50 Luật Thương mại: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*” và Điều 55 Luật Thương mại quy định: “*Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:*

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa...”

Như vậy, do các bên không thỏa thuận được với nhau về thời gian thanh toán tiền khi mua hàng nên khi bên bán đã giao hàng cho bên mua thì bên mua buộc phải trả tiền cho bên bán. Do bên mua vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên bên bán khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bên mua hàng phải trả số tiền mua hàng còn nợ là hoàn toàn có căn cứ.

Mặc dù anh H2 cho rằng để chị H3 (sinh năm 1983) trả toàn bộ khoản nợ trên, không liên quan đến anh H2. Tuy nhiên, theo lời trình bày của chị H3 (sinh năm 1983) thì tiền có được do chị kinh doanh như H3 được cấp giấy chứng nhận như đăng ký kinh doanh trong đó có tiền kinh doanh lưới sắt thép B40 và dây thép gai mạ kẽm, dây thép mạ kẽm, chị sử dụng vào sinh hoạt chung của gia đình. Tiền vốn sử dụng để làm ăn kinh doanh như chị trình bày ở trên là do vợ chồng chị vay mượn mà có nên có đủ căn cứ để xác định khoản nợ đối với vợ chồng ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) như trên là khoản nợ chung của vợ chồng anh H2, chị H3. Anh H2 không đồng ý trả nợ vì cho rằng anh chỉ là người làm thuê cho chị H3 (sinh năm 1983) và được trả tiền công và ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) bán hàng cho chị H3 (sinh năm 1983) vợ anh thì yêu cầu chị H3 (sinh năm 1983) vợ anh phải trả là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) cũng không đồng ý với quan điểm của anh H2 để một mình chị H3 (sinh năm 1983) trả toàn bộ khoản nợ và cũng không đồng ý cho anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) trả dần khoản nợ nên cần buộc anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) phải trả toàn bộ khoản nợ cho vợ chồng ông Q, bà H1 (sinh năm 1969). Khoản nợ này đã được các bên xác nhận là 123.396.000đồng.

[3.2]. Đối với yêu cầu tính lãi suất: Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q và bà H1 (sinh năm 1969) tự nguyện không yêu cầu anh H2, chị H3 (sinh năm 1983) phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi của ông Q, bà H1 trong trường hợp anh H2, chị H3 chậm thi hành án là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu $123.396.000\text{đồng} \times 5\% = 6.169.800\text{đồng}$ (làm tròn 6.169.000đồng)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Quang Q, bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1969).

Buộc anh Nguyễn Văn H2 và chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1983) phải trả cho ông Tạ Quang Q, bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1969) số tiền còn nợ là 123.396.000đồng (Một trăm hai mươi ba triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông Q, bà H1 (sinh năm 1969) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1983) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H2 và chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1983) phải nộp 6.169.000đồng (sáu triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Tạ Quang Q, bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1969) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.084.000đồng (Ba triệu không trăm tám mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005468 ngày 06/12/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Tạ Quang Q, bà Nguyễn Thị H1 (sinh năm 1969) và bị đơn chị Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1983) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn anh Nguyễn Văn H2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Thảo